**PHỤ LỤC SỐ 01**

**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /20 /TT-BTC ngày / /20 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,*

*Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện)*

**A. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hiệu tài khoản** | | | **TÊN TÀI KHOẢN** | **Ghi chú** |
| **STT** | **Cấp I** | **Cấp II** |
| **LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN** | | | | |
| 01 | 111 |  | Tiền mặt |  |
| 02 | 112 |  | Tiền gửi |  |
| 03 | 113 |  | Tiền đang chuyển |  |
| 04 | 128 |  | Đầu tư tài chính |  |
| 05 | 131 |  | Phải thu hoạt động |  |
| 06 | 132 |  | Phải thu hoạt động ủy thác |  |
| 07 | 133 |  | Thuế GTGT được khấu trừ |  |
| 08 | 136 |  | Phải thu nội bộ |  |
| 09 | 138 |  | Phải thu khác |  |
| 10 | 141 |  | Tạm ứng |  |
| 11 | 151 |  | Hàng mua đang đi đường |  |
| 12 | 152 |  | Nguyên liệu, vật liệu |  |
| 13 | 153 |  | Công cụ, dụng cụ |  |
| 14 | 154 |  | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang |  |
| 15 | 155 |  | Thành phẩm |  |
| 16 | 156 |  | Hàng hóa |  |
| 17 | 157 |  | Hàng gửi đi bán |  |
| 18 | 161 |  | Chi sự nghiệp |  |
| 19 | 211 |  | Tài sản cố định hữu hình |  |
| 20 | 212 |  | Tài sản cố định thuê tài chính |  |
| 21 | 213 |  | Tài sản cố định vô hình |  |
| 22 | 214 |  | Hao mòn tài sản cố định |  |
| 23 | 217 |  | Bất động sản đầu tư |  |
| 24 | 221 |  | Đầu tư vào đơn vị khác |  |
| 25 | 229 |  | Dự phòng tổn thất tài sản |  |
| 26 | 241 |  | Xây dựng cơ bản dở dang |  |
| 27 | 242 |  | Chi phí trả trước |  |
| 28 | 243 |  | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại |  |
| 29 | 244 |  | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược |  |
| 30 | 245 |  | Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu |  |
| **LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ** | | | | |
| 31 | 331 |  | Phải trả hoạt động |  |
| 32 | 332 |  | Phải trả hoạt động ủy thác |  |
| 33 | 333 |  | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước |  |
| 34 | 334 |  | Phải trả người lao động |  |
| 35 | 336 |  | Phải trả nội bộ |  |
| 36 | 337 |  | Tạm thu | *Chỉ áp dụng cho Quỹ thực hiện cơ chế tài chính như đơn vị SNCL và không áp dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp* |
| 37 | 338 |  | Phải trả, phải nộp khác |  |
| 38 | 341 |  | Vay và nợ thuê tài chính |  |
| 39 | 343 |  | Trái phiếu phát hành |  |
|  |  | *3431* | *Mệnh giá trái phiếu* |  |
|  |  | *3432* | *Chiết khấu trái phiếu* |  |
|  |  | *3433* | *Phụ trội trái phiếu* |  |
| 40 | 344 |  | Nhận ký quỹ, ký cược |  |
| 41 | 347 |  | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả |  |
| 42 | 352 |  | Dự phòng phải trả |  |
| 43 | 353 |  | Quỹ khen thưởng, phúc lợi |  |
| 44 | 361 |  | Kinh phí sự nghiệp |  |
| 45 | 365 |  | Các Quỹ đặc thù |  |
| 46 | 366 |  | Các khoản nhận trước chưa ghi thu | *Chỉ áp dụng cho Quỹ thực hiện cơ chế tài chính như đơn vị SNCL và không áp dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp* |
| **LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | | |
| 47 | 411 |  | Vốn chủ sở hữu |  |
| 48 | 412 |  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản |  |
| 49 | 413 |  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |  |
| 50 | 418 |  | Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu |  |
| 51 | 421 |  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  |
| **LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU** | | | | |
| 52 | 511 |  | Doanh thu hoạt động |  |
| 53 | 515 |  | Doanh thu tài chính |  |
| **LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ** | | | | |
| 54 | 611 |  | Chi phí hoạt động |  |
| 55 | 615 |  | Chi phí tài chính |  |
| 56 | 632 |  | Giá vốn hàng bán |  |
| 57 | 642 |  | Chi phí quản lý Quỹ |  |
| **LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC** | | | | |
| 58 | 711 |  | Thu nhập khác |  |
| **LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC** | | | | |
| 59 | 811 |  | Chi phí khác |  |
| 60 | 821 |  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |  |
|  |  | *8211* | *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành* |  |
|  |  | *8212* | *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* |  |
| **TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | | | | |
| 61 | 911 |  | Xác định kết quả hoạt động |  |
| **TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG** | | | | |
| 62 | 004 |  | Kinh phí viện trợ không hoàn lại |  |
| 63 | 006 |  | Dự toán vay nợ nước ngoài |  |
| 64 | 008 |  | Dự toán chi hoạt động |  |
| 65 | 009 |  | Dự toán đầu tư xây dựng cơ bản |  |
| 66 | 012 |  | Lệnh chi tiền thực chi |  |

**B. NỘI DUNG, KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

**NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN**

1. Kế toán phải mở sổ kế toán ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập tiền và tính ra số tồn tại quỹ và số tồn tại từng tài khoản ở ngân hàng, Kho bạc nhà nước tại mọi thời điểm để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

2. Các loại tiền bao gồm: Tiền mặt tại Quỹ; Tiền gửi ở ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước và Tiền đang chuyển (tiền Việt Nam và ngoại tệ).

3. Kế toán vốn bằng tiền phải sử dụng thống nhất một đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá thực tế trên sổ.

4. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Quỹ phải đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế.

**TÀI KHOẢN 111 - TIỀN MẶT**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt tại Quỹ, bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ. Chỉ phản ánh vào TK 111 - Tiền mặt số tiền Việt Nam, ngoại tệ thực tế nhập, xuất, tồn quỹ. Đối với khoản tiền thu được và chuyển nộp ngay vào ngân hàng (không qua quỹ tiền mặt của Quỹ) thì không ghi vào bên Nợ TK 111 - Tiền mặt mà ghi vào bên Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.

b. Khi tiến hành nhập, xuất tiền mặt phải có giấy nộp tiền, lĩnh tiền, hoặc phiếu thu, phiếu chi và có đầy đủ chữ ký theo quy định của pháp luật về kế toán.

c. Kế toán quỹ tiền mặt có trách nhiệm mở sổ kế toán tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

d. Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Định kỳ, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra để xác định nguyên nhân, báo cáo lãnh đạo và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

đ. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ TK 111 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Riêng trường hợp rút ngoại tệ từ ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt thì áp dụng tỷ giá ghi sổ kế toán.

- Bên Có TK 111 áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Việc xác định tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế được thực hiện theo quy định tại phần hướng dẫn Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái và các tài khoản liên quan.

e. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Quỹ phải đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại của quỹ thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Các khoản tiền mặt tăng, do:

- Các khoản tiền mặt nhập quỹ;

- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ.

Bên Có: Các khoản tiền mặt giảm, do:

- Các khoản tiền mặt xuất quỹ;

- Số tiền mặt thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ tiền mặt.

**TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng, Kho bạc của Quỹ. Căn cứ để hạch toán trên tài khoản 112 - “Tiền gửi” là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng, Kho bạc kèm theo các chứng từ gốc (uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,…).

b. Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của Quỹ, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng, Kho bạc thì Quỹ phải thông báo cho Ngân hàng, Kho bạc để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng, Kho bạc trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 “Phải thu khác” (1388) (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng, Kho bạc) hoặc ghi vào bên Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” (3388) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng, Kho bạc). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

c. Ở những Quỹ có các tổ chức, bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho việc giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

d. Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở Ngân hàng, Kho bạc để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

đ. Khoản thấu chi ngân hàng không được ghi âm trên tài khoản tiền gửi ngân hàng mà được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

e. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ TK 112 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán của tài khoản 111.

- Bên Có TK 112 áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Việc xác định tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế được thực hiện theo quy định tại phần hướng dẫn tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái và các tài khoản có liên quan.

g. Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tài khoản ngoại tệ ở nhiều ngân hàng khác nhau và tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể thì có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ gửi vào Ngân hàng, Kho bạc;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ rút ra từ Ngân hàng, Kho bạc;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dự ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư Nợ: Số tiền Việt Nam, ngoại tệ hiện còn gửi tại Ngân hàng, Kho bạc.

**TÀI KHOẢN 113 - TIỀN ĐANG CHUYỂN**

1. **Nguyên tắc kế toán**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của đơn vị đã làm thủ tục chuyển tiền vào Ngân hàng, Kho bạc đã có phiếu chi nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc.

1. **Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

Các khoản tiền mặt đã xuất quỹ nộp vào Ngân hàng, Kho bạc nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, Kho bạc.

Bên Có:

Khi nhận được giấy báo Có hoặc bảng sao kê báo số tiền đang chuyển đã vào tài khoản.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển.

**TÀI KHOẢN 128 - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản đầu tư tài chính mà Quỹ được phép đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành, bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại kỳ phiếu, tín phiếu); trái phiếu; các khoản cho vay; dư nợ trả nợ thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng theo cam kết và các khoản đầu tư tài chính khác.

b. Quỹ chỉ được thực hiện đầu tư tài chính theo các hình thức được quy định tại cơ chế tài chính hiện hành cho Quỹ.

c. Nguyên tắc kế toán các khoản tiền cho vay:

Số tiền cho vay được theo dõi ở tài khoản này là số tiền Quỹ đã giải ngân cho khách hàng vay (nợ gốc) với mục đích thu lãi hàng kỳ, dưới các hình thức: Quỹ trực tiếp cho vay, Quỹ ủy thác cho vay và Quỹ hợp vốn cho vay. Tài khoản này không phản ánh các khoản tiền lãi Quỹ nhận được từ các khoản cho vay.

(i) Quỹ trực tiếp cho vay: Tài khoản này phản ánh số tiền Quỹ trực tiếp giải ngân cho các cá nhân, tổ chức vay theo mục tiêu, nhiệm vụ và phù hợp với cơ chế tài chính của Quỹ.

(ii) Quỹ cho vay theo phương thức ủy thác:

- Trường hợp Quỹ chịu rủi ro:

+ Quỹ là bên giao ủy thác: Quỹ hạch toán số tiền giao cho bên nhận ủy thác vào Tài khoản 132 - “Phải thu hoạt động ủy thác”. Khi đơn vị nhận ủy thác giải ngân cho các đối tượng vay, Quỹ phản ánh số tiền giao ủy thác đã được giải ngân vào bên Nợ TK 128 - “Đầu tư tài chính”.

+ Quỹ là bên nhận ủy thác: Quỹ theo dõi số tiền nhận ủy thác và số tiền đã giải ngân cho các đối tượng vay như nghiệp vụ vay và cho vay trực tiếp.

- Trường hợp Quỹ không chịu rủi ro:

+ Quỹ là bên giao ủy thác: Quỹ hạch toán số tiền giao cho bên nhận ủy thác nghiệp vụ cho vay trực tiếp.

+ Quỹ là bên nhận ủy thác: Quỹ theo dõi số tiền nhận ủy thác và số tiền Quỹ đã giải ngân cho các đối tượng vay trên Tài khoản 332 - “Phải trả hoạt động ủy thác”. Đồng thời, Quỹ phải tiếp tục theo dõi số vốn nhận ủy thác đã cho vay trong hệ thống quản trị nội bộ, chi tiết theo từng đối tượng vay, kỳ hạn vay, theo dõi nợ trong hạn, quá hạn và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

Định kỳ, kế toán tính, xác định, theo dõi trong hệ thống quản trị nội bộ số lãi cho vay từng kỳ phải thu hộ bên giao ủy thác và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính. Khi Quỹ nhận được tiền lãi cho vay từ các đối tượng đi vay để hoàn trả cho bên giao ủy thác, quỹ phản ánh trên tài khoản 338 - “Phải trả, phải nộp khác”.

(iii) Quỹ cho vay theo phương thức hợp vốn:

“Cho vay hợp vốn” là việc Quỹ và các tổ chức khác cùng cho vay vốn đầu tư một dự án, trong đó Quỹ hoặc một tổ chức khác đứng ra làm đầu mối phối hợp và thực hiện cho vay. Trong hợp đồng hợp vốn cho vay, các bên phải cử ra một bên làm đầu mối thực hiện cho vay.

+ Trường hợp Quỹ làm đầu mối hợp vốn: Quỹ ghi nhận số tiền nhận hợp vốn của các bên và số tiền Quỹ đã giải ngân cho các đối tượng trên tài khoản 332 - “Phải trả hoạt động ủy thác”. Phần vốn của Quỹ đã giải ngân cho các đối tượng phản ánh trên tài khoản 128 - “Đầu tư tài chính”. Đồng thời, kế toán phải tiếp tục theo dõi số vốn nhận từ các bên tham gia hợp vốn đã cho vay trong hệ thống quản trị nội bộ, chi tiết theo từng đối tượng đi vay, kỳ hạn vay, theo dõi nợ trong hạn, quá hạn và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính.

Định kỳ, kế toán tính, xác định, số lãi cho vay từng kỳ phải thu. Đối với số lãi phải thu của Quỹ, Quỹ hạch toán theo cơ chế tài chính hiện hành. Đối với số lãi phải thu hộ bên tham gia hợp vốn, Quỹ theo dõi trong hệ thống quản trị nội bộ và thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính. Khi Quỹ nhận được tiền lãi cho vay từ các đối tượng đi vay để hoàn trả cho bên tham gia hợp vốn, Quỹ phản ánh trên tài khoản 338 - “Phải trả, phải nộp khác”.

+ Trường hợp Quỹ là bên tham gia hợp vốn: Quỹ hạch toán số tiền giao cho bên đầu mối hợp vốn vào Tài khoản 132 - “Phải thu hoạt động ủy thác”. Khi bên đầu mối hợp vốn giải ngân cho các đối tượng vay, Quỹ phản ánh số tiền cho vay hợp vốn (phần vốn của Quỹ) vào bên Nợ TK 128 - “Đầu tư tài chính”.

d. Nguyên tắc kế toán các khoản bảo lãnh tín dụng theo cam kết:

Khi ký kết hợp đồng bảo lãnh tín dụng, Quỹ theo dõi khoản cam kết bảo lãnh tín dụng trên hệ thống quản trị và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Khi Quỹ thực hiện trả nợ thay cho các bên được bảo lãnh tín dụng, Quỹ ghi nhận số tiền trả nợ thay như một khoản Quỹ cho các bên được bảo lãnh vay vốn trực tiếp và thực hiện trích lập dự phòng như một khoản cho vay thông thường.

đ. Việc trích lập, hoàn nhập, sử dụng dự phòng và xử lý tổn thất các khoản đầu tư tài chính thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

e. Quỹ phải hạch toán kịp thời, đầy đủ các khoản thu hoặc chi phát sinh từ các khoản đầu tư tài chính như lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi, lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính phù hợp với cơ chế tài chính hiện hành.

g. Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư tài chính tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư tài chính giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư tài chính hiện có.

**NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU**

1. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

2. Các Quỹ phân loại các khoản phải thu để hạch toán vào tài khoản tương ứng.

3. Các khoản phải thu của Quỹ phải được theo dõi chi tiết theo từng nội dung phải thu, cho từng đối tượng thu, từng lần phải thanh toán,…và phải theo dõi chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn.

4. Kế toán phải xác định các khoản phải thu thoả mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

**TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU HOẠT ĐỘNG**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số phải thu và tình hình thu nợ phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

b. Không phản ánh vào tài khoản này số tiền Quỹ nhận ủy thác và giao ủy thác cho vay, mà sẽ được phản ánh vào Tài khoản 132 - “Phải thu hoạt động ủy thác” và Tài khoản 332 - “Phải trả hoạt động ủy thác”.

c. Khoản phải thu hoạt động phải được hạch toán chi tiết theo quy định cơ chế tài chính hiện hành và yêu cầu quản lý của Quỹ.

d. Việc phân loại, trích lập dự phòng, xử lý tổn thất các khoản phải thu theo cơ chế tài chính hiện hành quy định cho Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Giá trị các khoản phải thu hoạt động tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản phải thu hoạt động giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị các khoản phải thu hoạt động còn phải thu.

Số dư bên Có: Số tiền nhận ứng trước của các đối tượng khác.

**TÀI KHOẢN 132 - PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này phản ánh:

- Số tiền Quỹ đã chuyển cho bên nhận ủy thác để cho vay theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác Quỹ chịu rủi ro và tình hình giải ngân cho các đối tượng cho vay.

- Số tiền Quỹ đã chuyển cho bên đầu mối hợp vốn để cho vay hợp vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp vốn và tình hình giải ngân cho các đối tượng cho vay.

- Phí nhận ủy thác cho vay phải thu từ bên giao ủy thác.

- Phí quản lý hợp vốn phải thu từ bên tham gia hợp vốn.

b. Không phản ánh vào tài khoản này số lãi cho vay phải thu từ bên nhận ủy thác và bên đầu mối hợp vốn.

c. Hoạt động cho vay theo hình thức ủy thác, cho vay hợp vốn chỉ được thực hiện khi cơ chế tài chính của Quỹ cho phép và phải tuân thủ theo hợp đồng ủy thác, hợp đồng hợp vốn, cơ chế tài chính của Quỹ và pháp luật có liên quan.

d. Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi tách biệt số tiền Quỹ đã chuyển cho bên nhận ủy thác, bên đầu mối hợp vốn, số phí nhận ủy thác và phí quản lý hợp vốn phải thu theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh:**

Bên Nợ: Phải thu hoạt động ủy thác tăng trong kỳ.

Bên Có: Phải thu hoạt động ủy thác giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Phải thu hoạt động ủy thác tồn cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có.

**TÀI KHOẢN 133 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

**1. Nguyên tắc hạch toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của Quỹ.

b. Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

c. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua hoặc chi phí tuỳ theo từng trường hợp cụ thể.

d. Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;

- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ: Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng ngân sách Nhà nước chưa hoàn trả.

**TÀI KHOẢN 136 - PHẢI THU NỘI BỘ**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Quỹ với các đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc Quỹ độc lập. Các đơn vị cấp dưới trực thuộc trong trường hợp này là các đơn vị không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc nhưng có tổ chức công tác kế toán.

b. Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị cấp dưới có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ. Quỹ cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong kỳ kế toán.

c. Cuối kỳ kế toán, Quỹ phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư tài khoản 136 - “Phải thu nội bộ”, tài khoản 336 - “Phải trả nội bộ” với các đơn vị cấp dưới có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng tài khoản của từng đơn vị cấp dưới có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên hai tài khoản 136 - “Phải thu nội bộ” và tài khoản 336 - “Phải trả nội bộ” (chi tiết theo từng đối tượng). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**:

Bên Nợ:

- Số vốn hoạt động đã giao cho đơn vị cấp dưới;

- Các khoản đã chi hộ, trả hộ cho các đơn vị nội bộ;

- Số tiền phải thu nội bộ phát sinh;

- Số tiền phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị nội bộ với nhau;

- Các khoản phải thu nội bộ khác.

Bên Có:

- Thu hồi vốn ở đơn vị cấp dưới;

- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;

- Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ: Số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ.

**TÀI KHOẢN 138 - PHẢI THU KHÁC**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK 131, 132, 133 và 136) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Các khoản thu hộ, chi hộ các đơn vị, tổ chức khác.

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý;

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bắt bồi thường;

- Các khoản cho bên khác mượn bằng tài sản phi tiền tệ;

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

b. Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

**-** Số tiền thu hộ, chi hộ Quỹ đã ứng trước;

- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;

- Phải thu bồi thường vật chất (trong và ngoài đơn vị);

- Giá trị các khoản cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời;

- Đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ;

- Các khoản nợ phải thu khác phát sinh.

Bên Có:

- Số tiền đã chi hộ, trả hộ Quỹ ứng trước đã thu được;

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác;

- Đánh giá lại các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ;

- Các khoản nợ phải thu khác đã thu được.

Số dư bên Nợ: Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

**TÀI KHOẢN 141 - TẠM ỨNG**

1. **Nguyên tắc kế toán:**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các tạm ứng cho người lao động của Quỹ và tình hình thanh toán các khoản tiền tạm ứng đó.

b. Khoản tạm ứng là một khoản tiền hoặc vật tư do Quỹ giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại Quỹ.

c. Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với quỹ về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại Quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nếu không nộp lại Quỹ thì phải tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp chi quá số nhận tạm ứng thì Quỹ sẽ chi bổ sung số còn thiếu.

d. Phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ sau. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động.

Bên Có**:**

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;

- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;

- Các khoản vật tư sử dụng không hết nhập lại kho.

Số dư bên Nợ: Số tạm ứng chưa thanh toán.

**NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO**

1. Các tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho của Quỹ.

2. Hàng tồn kho của Quỹ là những tài sản được mua vào để phục vụ hoạt động hoặc để bán trong kỳ hoạt động bình thường, nhu:

- Hàng mua đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Thành phẩm, hàng hoá.

3. Các loại sản phẩm, hàng hoá, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận uỷ thác, nhận gia công…không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Quỹ thì không được phản ánh là hàng tồn kho.

4. Hàng tồn kho được xác định và ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Nguyên tắc xác định hàng tồn kho được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hóa, theo nguồn hình thành và thời điểm tính giá.

5. Các khoản thuế không được hoàn lại được tính vào giá trị hàng tồn kho như: Thuế GTGT đầu vào của hàng tồn kho không được khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp khi mua hàng tồn kho.

6. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì đơn vị phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế. Giá trị sản phẩm, hàng mua được xác định bằng tổng giá trị của hàng được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

7. Khi bán hàng tồn kho, giá gốc của hàng tồn kho đã bán được ghi nhận là chi phí trong kỳ phù hợp với doanh thu.

8. Khi xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, Quỹ áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

a. Phương pháp tính theo giá đích danh: Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ hàng hoá mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các đơn vị có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

b. Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi đơn vị.

9. Đối với hàng tồn kho mua vào bằng ngoại tệ, phần giá mua phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh để ghi giá trị hàng tồn kho đã nhập kho (trừ trường hợp có ứng trước tiền cho người bán thì giá trị hàng tồn kho tương ứng với số tiền ứng trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm ứng trước).

10. Đến cuối niên độ kế toán, trong trường hợp cơ chế tài chính cho phép, nếu xét thấy giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì phải ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thiện sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được được thực hiện bằng cách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

11. Kế toán hàng tồn kho được ghi nhận trên các tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156 theo nguyên tắc giá gốc.

12. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời kế toán chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật giữa thực tế về vật tư, hàng hóa với sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

13. Hạch toán chi tiết hàng tồn kho phải thực hiện đồng thời ở bộ phận quản lý hiện vật và phòng kế toán. Định kỳ, kế toán và bộ phận quản lý hiện vật phải đối chiếu về số lượng nhập, xuất, tồn kho từng loại công cụ, dụng cụ. Trường hợp phát hiện chênh lệch, phải xác định nguyên nhân và báo ngay cho kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán và thủ trưởng đơn vị biết để kịp thời có biện pháp xử lý.

**TÀI KHOẢN 151 - HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá các loại hàng hóa, vật tư (nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của Quỹ còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi, kho ngoại quan hoặc đã về đến Quỹ nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b. Hàng hóa, vật tư được coi là thuộc quyền sở hữu của Quỹ nhưng chưa nhập kho, bao gồm:

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển;

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã về đến quỹ nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Giá trị hàng mua đang đi đường tăng trong kỳ.

Bên Có: Giá trị hàng mua đang đi đường giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Giá trị hàng mua đang đi đường còn tồn.

**TÀI KHOẢN 152 - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm giá trị các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của Quỹ để sử dụng cho tất cả các hoạt động của Quỹ.

b. Trường hợp mua về nhập kho, Quỹ phải chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý nhập, xuất kho nguyên liệu, vật liệu. Tất cả các loại nguyên liệu, vật liệu khi nhập, xuất kho đều phải làm đầy đủ các thủ tục: Cân, đo, đong, đếm và bắt buộc phải lập Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho.

c. Quỹ chỉ hạch toán vào Tài khoản 152 giá trị của các nguyên liệu, vật liệu trực tế nhập, xuất qua kho. Các loại nguyên liệu, vật liệu mua về đưa vào sử dụng ngay (không qua kho) thì không hạch toán vào tài khoản này. Nguyên liệu, vật liệu được mua bằng nguồn nào thì phải phản ánh vào nguồn đó mặc dù có thể sử dụng cho các mục đích khác nhau (tính vào TK chi phí khác nhau).

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ nhập kho;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ xuất kho;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;

- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu, ấn chỉ tồn kho.

**TÀI KHOẢN 153 - CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ trong kho của Quỹ để sử dụng cho các hoạt động của đơn vị. Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ.

b. Quỹ phải chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý nhập, xuất kho công cụ, dụng cụ. Tất cả các loại công cụ, dụng cụ khi nhập, xuất đều phải làm đầy đủ thủ tục: nhập, xuất và bắt buộc phải lập Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho.

c. Quỹ chỉ hạch toán vào Tài khoản 153 giá trị của công cụ, dụng cụ thực tế nhập, xuất qua kho. Các loại công cụ, dụng cụ mua về được đưa vào sử dụng ngay (không qua kho) thì không hạch toán vào tài khoản này.

d. Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ. Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động, cho thuê phải được theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng, theo đối tượng thuê và người chịu trách nhiệm vật chất. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm phải có thể thức bảo quản đặc biệt.

đ. Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí.

e. Trường hợp công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán thì được ghi nhận vào Tài khoản 242 - “Chi phí trả trước” và phân bổ dần vào chi phí trong kỳ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ tăng.

Bên Có: Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ giảm.

Số dư bên Nợ:Giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

**TÀI KHOẢN 154 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG**

**1.Nguyên tắc hạch toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở đơn vị áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho.

b. Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên tài khoản 154 phải được chi tiết đáp ứng theo yêu cầu quản lý của Quỹ.

c. Cuối kỳ hoặc khi sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã hoàn thành sang các tài khoản liên quan.

d. Không hạch toán vào tài khoản 154 những chi phí sau:

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý quỹ;

- Chi phí tài chính;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí khác;

- Chi sự nghiệp, chi dự án;

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản;

- Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

Các chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất kinh doanh và thực hiện dịch vụ trong kỳ.

Bên Có:

Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng.

Số dư bên Nợ:Chi phí kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 155 - THÀNH PHẨM**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a.Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại thành phẩm của các Quỹ có hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có sản phẩm tận thu từ các hoạt động nghiên cứu, thí nghiệm.

b. Chỉ hạch toán vào tài khoản 155 giá trị của sản phẩm thực tế nhập, xuất qua kho của đơn vị. Sản phẩm sản xuất ra bán ngay, không qua nhập kho thì không hạch toán vào tài khoản này.

c. Hạch toán nhập, xuất, tồn kho các loại thành phẩm phải theo giá thực tế. Việc xác định giá thực tế dùng làm căn cứ ghi sổ kế toán được quy định cụ thể trong từng trường hợp.

d. Thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến được đánh giá theo giá thành thực tế gia công chế biến bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công.

đ. Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ thành phẩm đáp ứng yêu cầu quản lý của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Giá trị thực tế của thành phẩm tăng trong kỳ.

Bên Có: Giá trị thực tế của thành phẩm giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Giá trị thực tế của thành phẩm tồn kho.

**TÀI KHOẢN 156 - HÀNG HÓA**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị các loại hàng hóa của các đơn vị Quỹ có hoạt động kinh doanh hàng hóa, bao gồm cả hàng hóa bất động sản.

b. Hàng hóa bất động sản của Quỹ bao gồm: quyền sử dụng đất, nhà; cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường; bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

c. Quỹ chỉ hạch toán vào Tài khoản 156 giá trị của hàng hóa thực tế nhập, xuất kho của đơn vị. Hàng hóa mua, bán không qua nhập kho thì không hạch toán vào tài khoản này.

d. Những trường hợp sau đây không phản ánh vào tài khoản 156:

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận giữ hộ cho các đơn vị khác;

- Hàng hóa mua về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (ghi vào các tài khoản 152 - “Nguyên liệu, vật liệu” hoặc tài khoản 153 - “Công cụ, dụng cụ”.

đ. Trường hợp mua hàng hóa được nhận kèm theo sản phẩm, hàng hóa, phụ tùng thay thế, kế toán phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, hàng hóa, phụ tùng thay thế. Giá trị hàng hóa nhập kho là giá đã trừ giá trị sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế.

e. Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm hàng hóa đáp ứng yêu cầu quản lý của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh:**

Bên Nợ: Giá trị của hàng hóa tăng trong kỳ.

Bên Có: Giá trị của hàng hóa giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:Giá trị của hàng hóa tồn kho.

**TÀI KHOẢN 157 - HÀNG GỬI ĐI BÁN**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này phản ánh trị giá của hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu trong kỳ đối với số hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi).

b. Hàng hoá, thành phẩm phản ánh trên tài khoản này vẫn thuộc quyền sở hữu của Quỹ, kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm, từng lần gửi hàng từ khi gửi đi cho đến khi xác định là đã bán.

c. Không phản ánh vào tài khoản này chi phí vận chuyển, bốc xếp,…chi hộ khách hàng. Tài khoản 157 có thể mở chi tiết để theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp cho từng khách hàng.

**2. Nội dung và kết cấu phản ánh**

Bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi cho khách hàng, ký gửi; gửi cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc.

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm gửi đi bán được xác định là đã bán;

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi bị khách hàng trả lại.

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi chưa được xác định là đã bán trong kỳ.

**TÀI KHOẢN 161 - CHI SỰ NGHIỆP**

**1. Nguyên tắc hạch toán**

a. Tài khoản này chỉ sử dụng ở những Quỹ có các hoạt động và thực hiện cơ chế tài chính như doanh nghiệp, để phản ánh các khoản chi phí được tài trợ từ các nguồn nguồn NSNN. Bao gồm nguồn NSNN cấp bằng tiền và nguồn viện trợ, tài trợ không hoàn lại, có thể do Ngân sách Nhà nước cấp trực tiếp hoặc cấp qua đơn vị cấp trên của Quỹ.

b. Tài khoản này dùng để tập hợp các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà nhà nước giao cho Quỹ thực hiện ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh và không vì mục đích lợi nhuận của Quỹ do NSNN cấp kinh phí, bao gồm cả hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn NSNN cấp.

c. Các khoản chi phí bằng tiền từ nguồn NSNN cấp phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án phải được hạch toán đồng thời với tài khoản ngoại bảng để theo dõi các chi tiết phục vụ quyết toán NSNN (niên độ, mục lục ngân sách,…).

d. Cuối niên độ kế toán (31/12) toàn bộ chi phí tập hợp trên tài khoản này đơn vị thực hiện tất toán tương ứng với nguồn đã nhận trên TK 361- Kinh phí nhận của nhà nước.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Các khoản chi phí sự nghiệp, chi phí dự án từ nguồn NSNN cấp thực tế phát sinh.

Bên Có:

- Các khoản chi phí sự nghiệp, chi phí dự án sai quy định không được phê duyệt, phải xuất toán thu hồi;

- Số kết chuyển cuối 31/12.

Số dư bên Nợ**:**Các khoản chi phí sự nghiệp, chi dự án trong năm chưa được kết chuyển.

**NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

1. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phải được theo dõi, quyết toán, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành TSCĐ để phân bổ hao mòn một cách phù hợp theo nguyên tắc:

- Đối với TSCĐ hình thành từ nguồn vốn vay hoặc vốn chủ sở hữu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thì hao mòn được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Đối với TSCĐ hình thành từ các Quỹ phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc nguồn kinh phí thì hao mòn được ghi giảm các quỹ, nguồn kinh phí hình thành TSCĐ đó.

3. Kế toán phân loại TSCĐ và BĐSĐT theo mục đích sử dụng. Trường hợp một tài sản được sử dụng cho nhiều mục đích, ví dụ một tòa nhà hỗn hợp vừa dùng để làm văn phòng làm việc, vừa để cho thuê và một phần để bán thì kế toán phải thực hiện ước tính giá trị hợp lý của từng bộ phận để ghi nhận một cách phù hợp với mục đích sử dụng.

- Trường hợp một bộ phận trọng yếu của tài sản được sử dụng cho một mục đích cụ thể nào đó khác với mục đích sử dụng của các bộ phận còn lại thì kế toán căn cứ vào mức độ trọng yếu có thể phân loại toàn bộ tài sản theo bộ phận trọng yếu đó;

- Trường hợp có sự thay đổi về chức năng sử dụng của các bộ phận của tài sản thì kế toán được tái phân loại tài sản theo mục đích sử dụng theo quy định của các Chuẩn mực kế toán có liên quan.

4. Khi mua TSCĐ nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì kế toán phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý. Nếu thiết bị, phụ tùng thay thế đủ tiêu chuẩn là TSCĐ thì được ghi nhận là TSCĐ, nếu không đủ tiêu chuẩn của TSCĐ thì ghi nhận là hàng tồn kho. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

5. Kế toán TSCĐ, BĐSĐT và chi phí đầu tư XDCB liên quan đến ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại phần Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

6. Trường hợp Quỹ thực hiện theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập thì Quỹ thực hiện quản lý TSCĐ theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

**TÀI KHOẢN 211 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định hữu hình của quỹ theo nguyên giá.

b. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo các quy định chính sách tài chính hiện hành của từng Quỹ.

c. Nguyên giá TSCĐ hữu hình có thể thay đổi trong các trường hợp:

- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;

- Xây lắp, trang bị thêm cho TSCĐ;

- Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;

- Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước;

- Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ;

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định. Kế toán có nhiệm vụ lập và hoàn chỉnh hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

d. Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi TSCĐ hữu hình theo từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ, phát hiện thừa;...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;

- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có tại Quỹ.

**TÀI KHOẢN 212 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của Quỹ. Tài khoản này dùng cho Quỹ là bên đi thuê hạch toán nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính.

b. Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

c. Điều kiện phân loại thuê tài sản là thuê tài chính: Một hợp đồng thuê tài chính phải thoả mãn 1 trong năm (5) điều kiện sau:

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;

- Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê;

- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

d. Hợp đồng thuê tài sản được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thoả mãn ít nhất một trong ba (3) điều kiện sau:

- Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê;

- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Riêng trường hợp thuê tài sản là quyền sử dụng đất thì thường được phân loại là thuê hoạt động.

đ. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị của TSCĐ thuê hoạt động.

e. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo các quy định của chính sách tài chính hiện hành của từng Quỹ.

g. Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại, từng TSCĐ thuê tài chính.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tăng.

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của Quỹ.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính hiện có.

**TÀI KHOẢN 213 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ vô hình của Quỹ. TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do Quỹ nắm giữ, sử dụng hoặc cho các đối tượng khác thuê, phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

b. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà Quỹ phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính;

- Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá của TSCĐ vô hình được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”;

- TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản nhận về hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản đem đi trao đổi sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nếu việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của Quỹ, thì nguyên giá là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của Quỹ;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của đơn vị có tài sản điều chuyển.

c. Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình được tập hợp vào chi phí trong kỳ. Trường hợp xét thấy kết quả triển khai thoả mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình quy định tại Chuẩn mực kế toán “TSCĐ vô hình” thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang". Khi kết thúc giai đoạn triển khai các chi phí hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình trong giai đoạn triển khai phải được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 213 “TSCĐ vô hình".

d. Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí theo quy định của Chuẩn mực kế toán TSCĐ vô hình. Riêng đối với TSCĐ là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng có thời hạn.

đ. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

e. Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Quỹ gồm: chi phí thành lập Quỹ, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Quỹ mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

g. Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được Quỹ ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

h. Các nhãn hiệu, tên thương mại, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ Quỹ không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

i. Hạch toán tài khoản này thực hiện theo các quy định của chính sách tài chính hiện hành của từng Quỹ.

k. Kế toán phải mở tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại TSCĐ vô hình.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có.

**TÀI KHOẢN 214 - HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn luỹ kế của các loại TSCĐ và bất động sản đầu tư (BĐSĐT) trong quá trình sử dụng do trích khấu hao (hao mòn) TSCĐ, BĐSĐT và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ, BĐSĐT.

b. Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của Quỹ để lựa chọn 1 trong các phương pháp tính, trích khấu hao (hao mòn) theo quy định của pháp luật phù hợp cho từng TSCĐ, BĐSĐT.

Phương pháp khấu hao (hao mòn) được áp dụng cho từng TSCĐ, BĐSĐT phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ và BĐSĐT.

c. Thời gian khấu hao (hao mòn) và phương pháp khấu hao (hao mòn) TSCĐ có thể được xem xét lại để thay đổi cho phù hợp theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

d. Đối với các TSCĐ đã khấu hao (hao mòn) hết, nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao mà đã hư hỏng, cần thanh lý, thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường và phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, không được bồi thường phải được bù đắp bằng số thu do thanh lý của chính TSCĐ đó, số tiền bồi thường do lãnh đạo Quỹ quyết định. Nếu số thu thanh lý và số thu bồi thường không đủ bù đắp phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, hoặc giá trị TSCĐ bị mất thì được xử lý theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

đ. Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao (hao mòn) trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

e. Đối với BĐSĐT, Quỹ có thể dựa vào các BĐS chủ sở hữu sử dụng (TSCĐ) cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao (hao mòn) và xác định phương pháp khấu hao (hao mòn) BĐSĐT. Trường hợp BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá, Quỹ không trích khấu hao (hao mòn) mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐSĐT giảm.

Bên Có: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐSĐT tăng.

Số dư bên Có:Giá trị hao mòn luỹ kế của TSCĐ, BĐSĐT hiện có tại Quỹ .

**TÀI KHOẢN 217 - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

1. **Nguyên tắc hạch toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSĐT) của quỹ theo nguyên giá, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tương tự như TSCĐ. BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng cho hoạt động của Quỹ, cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ.

b. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị BĐSĐT đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

c. Bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và

- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

d. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà quỹ bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

đ. Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

e. Quỹ không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp cơ chế tài chính cho phép, nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Quỹ được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

g. Đối với những BĐSĐT được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị bất động sản, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT được phản ánh trên TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá BĐS đầu tư hoàn thành để kết chuyển vào TK 217 “Bất động sản đầu tư”.

h. Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là toàn bộ giá bán (giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay (giá bán chưa có thuế GTGT đối với Quỹ nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

i. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;

- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán “Tài sản cố định hữu hình”).

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Nguyên giá BĐSĐT tăng trong kỳ.

Bên Có: Nguyên giá BĐSĐT giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá BĐSĐT hiện có.

**TÀI KHOẢN 221 - ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác của Quỹ.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài. Việc đầu tư có thể thực hiện dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn): Theo hình thức này, tài sản của bên góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của bên nhận vốn góp;

- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu): Theo hình thức này, tài sản của bên mua (bên đầu tư, nhận chuyển nhượng vốn góp) được chuyển cho bên bán (bên chuyển nhượng vốn góp) mà không được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị phát hành công cụ vốn (bên được đầu tư).

b. Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con là khi Quỹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Quỹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

c. Đối với trường hợp Quỹ đầu tư vào công ty liên doanh, Quỹ phản ánh ở tài khoản này toàn bộ vốn góp vào công ty liên doanh, tình hình thu hồi vốn đầu tư liên doanh, liên kết.

d. Tài khoản này không phản ánh các giao dịch dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân.

đ. Kế toán khoản đầu tư vào đơn vị khác phải tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan của Quỹ.

e. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào đơn vị khác.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào đơn vị khác tăng.

Bên Có: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào đơn vị khác giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư vào đơn vị khác hiện có.

**TÀI KHOẢN 229 - DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này chỉ áp dụng cho các đơn vị mà cơ chế tài chính cho phép trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

b. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng tổn thất tài sản, gồm:

- Dự phòng rủi ro cho vay: Là khoản dự phòng rủi ro đối với phần vốn mà Quỹ có khả năng mất vốn khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ đặc thù của mình (hoạt động cho vay trực tiếp, ủy thác và nhận ủy thác cho vay, hoạt động bảo lãnh tín dụng,…).

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do Quỹ nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Dự phòng phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

c. Việc xác định các khoản dự phòng được phép trích lập, mức trích lập, quản lý sử dụng các khoản dự phòng phải tuân theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

d. Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Trường hợp số dự phòng tổn thất tài sản còn lại của kỳ trước nhỏ hơn số dự phòng tổn thất tài sản phải trích lập của kỳ này, Quỹ phải trích lập bổ sung phần chênh lệch còn thiếu;

+ Trường hợp số dự phòng tổn thất tài sản còn lại của kỳ trước lớn hơn số dự phòng tổn thất tài sản phải trích lập kỳ này, Quỹ phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

1. **Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ;

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;

Bên Có: Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản.

Số dư bên Có: Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có.

**TÀI KHOẢN 241 - XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCB.

Tài khoản 241 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

b. Khi đầu tư XDCB các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình; các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Chủ đầu tư phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình thì tính trực tiếp cho công trình đó;

- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình thì đơn vị được quyền phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình.

c. Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì Quỹ kết chuyển, ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

d. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy trì cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí trong kỳ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo trì, duy tu định kỳ, kế toán được trích lập dự phòng phải trả và tính trước vào chi phí để có nguồn trang trải khi việc sửa chữa, bảo trì phát sinh.

đ. Quỹ sử dụng tài khoản này để tập hợp chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Trường hợp bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) thì kế toán vẫn tập hợp chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng trên TK 241. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

e. Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, Quỹ phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được xử lý phù hợp theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ, BĐSĐT phát sinh trong kỳ;

- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, BĐSĐT: sữa chữa, cải tạo, nâng cấp.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ, BĐSĐT hình thành qua đầu tư XDCB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư vào các tài khoản có liên quan.

Số dư Nợ: Chi phí đầu tư XDCB dở dang còn lại cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 242 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí của các kỳ kế toán sau.

b. Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc và TSCĐ khác) phục vụ cho hoạt động nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà Quỹ mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động trong nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn;

- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động của nhiều kỳ kế toán.

c. Chi phí nghiên cứu và chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình được ghi nhận ngay là chi phí, không ghi nhận là chi phí trả trước.

d. Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước phát sinh trong kỳ.

Bên Có: Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi phí trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí trong kỳ.

**TÀI KHOẢN 243 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | = | Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | + | Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | x | Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (%) |

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

b. Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác;

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm “Chênh lệch vĩnh viễn” để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là hữu hạn.

c. Nếu Quỹ dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng, kế toán được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với:

- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (ngoại trừ chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh; và không có ảnh hưởng đến cả lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch);

- Giá trị còn được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng chuyển sang năm sau.

d. Cuối năm, Quỹ phải lập “Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ”, “Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng”, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng làm căn cứ lập “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận hoặc hoàn nhập trong năm.

đ. Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại;

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

e. Kế toán phải hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ), khi lỗ tính thuế hoặc ưu đãi thuế đã được sử dụng.

g. Khi lập Báo cáo tài chính, nếu dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước được ghi nhận bổ sung làm giảm chi phí thuế hoãn lại.

h. Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi lập Báo cáo tình hình tài chính, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng.

Bên Có: Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại.

**TÀI KHOẢN 244 - CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**

**1. Nguyên tắc hạch toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà Quỹ đem đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại các tổ chức trong các quan hệ kinh tế theo quy định pháp luật.

b. Các khoản tiền, tài sản đem cầm cố, thế chấp ký quỹ, ký cược phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Trường hợp các khoản ký quỹ, ký cược Quỹ được quyền nhận lại nhưng quá hạn thu hồi thì Quỹ được trích lập dự phòng như đối với các khoản nợ phải thu khó đòi.

c. Tài sản đưa đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược được phản ánh theo giá đã ghi sổ kế toán của Quỹ. Khi xuất tài sản phi tiền tệ mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó. Trường hợp có các khoản ký cược, ký quỹ bằng tiền hoặc tương đương tiền được quyền nhận lại bằng ngoại tệ thì phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch). Các tài sản thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sở hữu (ví dụ như bất động sản) thì không ghi giảm tài sản mà theo dõi chi tiết trên sổ kế toán (chi tiết tài sản đang thế chấp) và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản mang đi cầm cố, thế chấp hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;

- Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký quỹ, ký cược được quyền nhận lại bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ:Giá trị tài sản còn đang cầm cố, thế chấp hoặc số tiền còn đang ký quỹ, ký cược.

**TÀI KHOẢN 245 - TÀI SẢN GÁN NỢ ĐÃ CHUYỂN QUYỀN SỞ HỮU**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Quỹ chờ xử lý.

b. Tài sản gán nợ chờ xử lý chỉ được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ khi Quỹ đã có toàn quyền sở hữu đối với tài sản gán nợ. Các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Quỹ thì được theo dõi trong hệ thống quản trị và thuyết minh chi tiết trên thuyết minh Báo cáo tài chính;

c. Việc ghi nhận tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu phải tuân thủ các quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu tăng.

Bên Có: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu hiện có.

**NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

1. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

2. Quỹ phân loại các khoản phải trả để hạch toán vào tài khoản tương ứng.

3. Các khoản phải trả của Quỹ phải được theo dõi chi tiết theo từng nội dung phải trả, cho từng đối tượng trả, từng lần phải thanh toán,…và phải theo dõi chặt chẽ, thường xuyên kiểm tra.

4. Kế toán phải xác định các khoản phải trả thoả mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

**TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số phải trả và tình hình trả nợ phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ theo quy định tại cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

b. Không phản ánh vào tài khoản này số tiền Quỹ nhận ủy thác và giao ủy thác cho vay, mà sẽ được phản ánh vào Tài khoản 132 - “Phải thu hoạt động ủy thác” và Tài khoản 332 - “Phải trả hoạt động ủy thác”.

c. Khoản phải trả hoạt động phải được hạch toán chi tiết theo quy định cơ chế tài chính hiện hành và yêu cầu quản lý của Quỹ.

d. Việc phân loại, trích lập dự phòng các khoản phải trả theo cơ chế tài chính hiện hành quy định cho Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh:**

Bên Nợ: Các khoản phải trả hoạt động giảm trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải trả hoạt động tăng trong kỳ.

Số dư bên Có: Các khoản phải trả hoạt động còn phải trả.

**TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này phản ánh:

- Số tiền Quỹ đã nhận của bên giao ủy thác để cho vay theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác Quỹ không chịu rủi ro và tình hình giải ngân cho các đối tượng cho vay.

- Số tiền Quỹ đã nhận của bên tham gia hợp vốn để cho vay hợp vốn theo thỏa thuận hợp đồng hợp vốn và tình hình giải ngân cho các đối tượng cho vay.

- Phí ủy thác cho vay phải trả cho bên nhận ủy thác.

- Phí quản lý hợp vốn phải trả cho bên đầu mối hợp vốn.

b. Không phản ánh vào tài khoản này số tiền lãi phải trả và số tiền gốc phải trả khi hết hạn hợp đồng cho bên giao ủy thác (trường hợp Quỹ không chịu rủi ro) và bên đầu mối hợp vốn.

c. Hoạt động nhận ủy thác cho vay theo hình thức ủy thác, cho vay hợp vốn chỉ được thực hiện khi cơ chế tài chính của Quỹ cho phép và phải tuân thủ theo hợp đồng ủy thác, hợp đồng hợp vốn, cơ chế tài chính của Quỹ và pháp luật có liên quan.

d. Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi tách biệt số tiền Quỹ đã nhận của bên giao ủy thác, bên tham gia hợp vốn, số phí ủy thác và phí quản lý hợp vốn phải trả theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh:**

Bên Nợ: Phải trả hoạt động ủy thác giảm trong kỳ.

Bên Có: Phải trả hoạt động ủy thác tăng trong kỳ.

Số dư bên Có: Phải trả hoạt động ủy thác tồn cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ.

**TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa Quỹ với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào ngân sách nhà nước.

b. Quỹ chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn...

c. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào ngân sách nhà nước;

- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;

- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào ngân sách nhà nước.

TK 333 có thể có số dư bên Nợ phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

**TÀI KHOẢN 334 - PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**1. Nguyên tắc kế toán**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho cán bộ và người lao động của Quỹ về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

1. **Kết cấu và nội dung phản ảnh**

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động;

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

Tài khoản 334 phải hạch toán chi tiết theo 2 nội dung: Thanh toán lương và thanh toán các khoản khác.

**TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả giữa Quỹ và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc có tổ chức công tác kế toán; hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc Quỹ; các khoản phải nộp cấp trên hoặc phải cấp cho cấp dưới.

b. Không phản ánh vào Tài khoản 336 các giao dịch thanh toán giữa các đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập.

Việc xác định đơn vị cấp dưới trực thuộc cho mục đích kế toán được căn cứ vảo bản chất của đơn vị (là đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có tư cách pháp nhân và không phải lập báo cáo tài chính gửi ra bên ngoài) mà không phụ thuộc vào tên gọi của đơn vị đó.

c. Tài khoản phải trả phản ánh vào tài khoản 336 gồm: Các khoản Quỹ cấp trên phải trả, phải cấp cho các đơn vị trực thuộc (ngoài kinh phí); các khoản phải trả, phải nộp của đơn vị trực thuộc cho Quỹ; các khoản thu hộ, chi hộ giữa Quỹ và các đơn vị trực thuộc; các khoản phải trả nội bộ vãng lai khác.

Các khoản phải trả, phải nộp có thể là quan hệ nhận tài sản, vốn, kinh phí, thanh toán vãng lai, chi hộ trả hộ, lãi vay, chênh lệch tỷ giá, …

d. Tài khoản 336 được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

đ. Cuối kỳ, kế toán Quỹ tiến hành kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư tài khoản 136, tài khoản 336 với các đơn vị có quan hệ theo từng nội dung thanh toán và thanh toán bù trừ với từng đối tượng công nợ. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tài chính lập báo cáo tài chính tổng hợp toàn đơn vị phải hạch toán bù trừ trên hai tài khoản 336 - “Phải trả nội bộ” và tài khoản 136 - “Phải thu nội bộ”, nếu có chênh lệch phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Thanh toán các khoản đã được đơn vị nội bộ chi hộ;

- Chuyển trả số tiền đã thu hô;

- Số đã cấp cho đơn vị cấp dưới hoặc số đã nộp cho đơn vị cấp trên;

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

- Số phải nộp cho đơn vị cấp trên;

- Số phải cấp cho cấp dưới;

- Phải trả số tiền đã thu hộ;

- Phải trả các đơn vị nội bộ về các khoản nhờ chi hộ;

- Phải trả các khoản thanh toán vãng lai khác.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị nội bộ.

**TÀI KHOẢN 337 - TẠM THU**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này áp dụng cho các Quỹ TCNN hoạt động theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cơ chế tài chính khác mà không phải là cơ chế tài chính theo doanh nghiệp được nhận kinh phí NSNN (bao gồm NSNN cấp bằng tiền, nhận nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài) .

b. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm thu phát sinh tại đơn vị, bao gồm:

- Các khoản tạm ứng kinh phí hoạt động từ NSNN về quỹ tiền mặt hoặc NSNN cấp bằng lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của đơn vị;

- Các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài mà nhà tài trợ, nhà cho vay chuyển tiền vào TK tiền gửi của đơn vị tại Ngân hàng, Kho bạc;

- Các khoản đơn vị nhận ứng trước dự toán ngân sách năm sau;

Đơn vị phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi riêng các khoản này phục vụ thông tin báo cáo với cơ quan có thẩm quyền.

c. Đối với các khoản kinh phí nêu tại các khoản mục b nói trên trừ các khoản nhận ứng trước dự toán ngân sách năm sau, khi đơn vị thực sử dụng kinh phí đã phản ánh vào TK chi phí liên quan hoặc khi xác định là số tiết kiệm chi trong năm thì đồng thời phải thực hiện kết chuyển kinh phí tạm thu đã nhận được từ tài khoản này sang TK doanh thu (loại 5). Trường hợp sử dụng khoản tạm thu này để mua sắm TSCĐ hoặc nguyên vật liệu, CCDC tồn kho thì kết chuyển kinh phí tạm thu đã nhận được sang TK 366- các khoản nhận trước chưa ghi thu.

d. Đối với các khoản được phép rút tạm ứng từ dự toán về quỹ tiền mặt hoặc được ngân sách nhà nước cấp bằng Lệnh chi tiền vào TK tiền gửi dự toán của đơn vị tại KBNN, đơn vị phải theo dõi chi tiết việc sử dụng các khoản kinh phí này theo mục lục NSNN trên tài khoản ngoại bảng tương ứng.

đ. Đối với các dự án viện trợ, vay nợ mà nhà tài trợ chuyển tiền thanh toán thẳng cho bên thứ 3 (không qua TK tiền gửi của đơn vị) hoặc các khoản viện trợ bằng hàng thì không phản ánh qua TK này.

f. Khi dự toán NSNN ứng trước cho đầu tư XDCB, được cơ quan có thẩm quyền giao dự toán chính thức trong năm thì kết chuyển số ứng trước cho đầu tư XDCB đã nhận vào TK kinh phí đầu tư XDCB (TK 366).

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Phản ánh số tạm thu đã kết chuyển sang tài khoản có liên quan (TK các khoản nhận trước chưa ghi thu, tài khoản doanh thu tương ứng, TK thanh toán với Ngân sách nhà nước, ...)

Bên Có: Phản ánh các khoản tạm thu phát sinh tại đơn vị.

Số dư bên Có: Phản ánh số tạm thu hiện còn chưa kết chuyển.

**TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

1. **Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải trả khác ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải trả (TK 331, 332, 333, 334, 335, 336 và 337) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả này, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Các khoản nhận ủy thác cấp phát từ ngân sách và các tổ chức khác mà bản chất là khoản chi hộ.

- Các khoản thu hộ các đơn vị, tổ chức khác.

- Giá trị tài sản thừa đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý; giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bắt bồi thường;

- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hôi, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

b. Các khoản phải trả khác được hạch toán chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Các khoản phải nộp, phải trả khác đã trả trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải nộp, phải trả khác phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: Các khoản phải trả, phải nộp khác còn phải trả.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ phản ánh số đã trả lớn hơn số phải trả.

**TÀI KHOẢN 341 - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh:

- Các khoản tiền gốc Quỹ đi vay, huy động từ các cá nhân, tổ chức; nợ thuê tài chính.

- Các khoản tiền khách hàng gửi tại Quỹ bao gồm tiền gửi tiết kiệm bắt buộc và tiền gửi tiết kiệm tự nguyện (bao gồm cả phần lãi nhập gốc của khách hàng).

b. Hoạt động đi vay và huy động tiền gửi khách hàng của Quỹ phải tuân thủ hợp đồng, cơ chế tài chính của Quỹ và các quy định có liên quan.

c. Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

d. Quỹ phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản vay và nợ thuê tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Các khoản vay, huy động tiền gửi khách hàng, nợ thuê tài chính phát sinh giảm trong kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có:

- Các khoản vay, huy động tiền gửi khách hàng, nợ thuê tài chính phát sinh tăng trong kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư bên Có: Số dư vay và nợ thuê tài chính tồn cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 343 - TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu của Quỹ và tình hình thanh toán trái phiếu đó. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoạt động hoặc vốn hóa theo từng kỳ

b. Quỹ sử dụng TK 343 - Trái phiếu phát hành để phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành, gồm:

- Mệnh giá trái phiếu;

- Chiết khấu trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu.

Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu.

c. Quỹ phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoạt động hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hoá, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó;

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

d Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì định kỳ Quỹ phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí hoặc vốn hoá vào giá trị của tài sản.

đ. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Tài khoản 343 - “Trái phiếu phát hành*.* Tài khoản này có 3 tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 3431 - Mệnh giá trái phiếu

+ Tài khoản 3432 - Chiết khấu trái phiếu

+ Tài khoản 3433 - Phụ trội trái phiếu.

Bên Nợ:

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;

- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ;

- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Có:

- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;

- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;

- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có**:** Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 344 - NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà Quỹ nhận ký quỹ, ký cược của các tổ chức, cá nhân bên ngoài không bao gồm các khoản nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không phản ánh ở tài khoản này mà được theo dõi trên thuyết minh báo cáo tài chính.

b. Kế toán nhận ký quỹ, ký cược phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn.

c. Trường hợp nhận ký cược, ký quỹ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết gốc ngoại tệ riêng và quy đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ kế toán theo nguyên tắc:

- Tại thời điểm nhận ký cược, ký quỹ bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả lại các khoản ký cược, ký quỹ bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược.

Bên Có: Nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có: Số tiền nhận ký quỹ, ký cược chưa trả.

**TÀI KHOẢN 347 - THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | = | Chênh lệch tạm thời chịu thuế | x | Thuế suất thuế thu nhập  doanh nghiệp hiện hành (%) |

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

b. Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi (-) phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác;

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian;

c. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

d. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

đ. Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

e. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

g. Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

h. Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Báo cáo tình hình tài chính, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ.

Bên Có: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư bên Có: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 352 - DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này chỉ được sử dụng cho các Quỹ được trích lập dự phòng phải trả theo cơ chế tài chính. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của đơn vị.

b. Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Đơn vị có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

c. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

d. Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí của kỳ kế toán đó.

đ. Chỉ được sử dụng các khoản dự phòng theo đúng mục đích khi trích lập ban đầu.

e. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thoả mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng. Nếu đơn vị có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng và khoản dự phòng được lập riêng biệt cho từng hợp đồng có rủi ro lớn.

g. Khi lập dự phòng phải trả, đơn vị được ghi nhận vào chi phí quản lý.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Ghi giảm dự phòng phải trả.

Bên Có: Phản ánh số dự phòng phải trả trích lập tính vào chi phí.

Số dư bên Có: Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 353 - QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định và quỹ thưởng ban quản lý điều hành của Quỹ.

b. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty phải theo chính sách tài chính hiện hành.

c. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành đã hình thành tài sản cố định phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

d. Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi của Quỹ, kế toán ghi tăng TSCĐ và đồng thời được kết chuyển và theo dõi riêng Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ. Những TSCĐ này hàng tháng không trích khấu hao TSCĐ vào chi phí mà cuối niên độ kế toán tính hao mòn TSCĐ một lần/một năm để ghi giảm Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Các khoản ghi giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Bên Có: Các khoản ghi tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Số dư bên Có: Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn của Quỹ.

# TÀI KHOẢN 361 - KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này chỉ sử dụng ở các Quỹ thực hiện cơ chế tài chính như doanh nghiệp được Nhà nước hoặc đơn vị cấp trên cấp phát kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án từ NSNN. Dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án của đơn vị từ NSNN.

b. Trường hợp nguồn kinh phí được NSNN cấp thì tùy theo từng phương thức cấp phát kinh phí để ghi sổ kế toán phù hợp. Trường hợp được nhận nguồn viện trợ, tài trợ không hoàn lại thì đơn vị phải làm thủ tục ghi thu, ghi chi vào NSNN theo đúng quy định.

c. Khi nhận nguồn kinh phí NSNN cấp bằng tiền hoặc rút dự toán được giao để sử dụng thì đơn vị phải hạch toán đồng thời với tài khoản ngoại bảng để theo dõi chi tiết phục vụ quyết toán với NSNN. Cuối năm (31/12), đơn vị phải thực hiện kết chuyển với chi phí đã thực hiện trong năm trên TK 161- “Chi phí sự nghiệp”.

d. Đơn vị phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi nguồn kinh phí nhận của NSNN chưa sử dụng hết và giá trị còn lại của TSCĐ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí đã thực hiện trong năm;

- Nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án sử dụng không hết hoàn lại cho NSNN hoặc nộp trả cấp trên.

Bên Có:

Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã thực nhận của Ngân sách hoặc cấp trên;

Số dư bên Có: Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã nhận chưa sử dụng và giá trị còn lại của TSCĐ.

**TÀI KHOẢN 365 - CÁC QUỸ ĐẶC THÙ**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm các quỹ đặc thù theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ dùng để chi trả cho các tổ chức, cá nhân mà Quỹ có trách nhiệm chi trả. Không hạch toán vào tài khoản này các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu của Quỹ.

b. Việc trích lập và sử dụng các quỹ đặc thù phải tuân thủ cơ chế tài chính hiện hành.

c. Đơn vị phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành và tình hình sử dụng theo từng loại quỹ đặc thù phát sinh theo tổ chức hoạt động và cơ chế tài chính tại đơn vị. Đơn vị có bao nhiêu quỹ đặc thù phải mở bấy nhiêu sổ kế toán chi tiết để theo dõi tình hình tăng, giảm từng quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Các khoản giảm Quỹ trong kỳ.

Bên Có: Các khoản tăng Quỹ trong kỳ.

Số dư bên Có: Số Quỹ hiện còn lại cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 366 - CÁC KHOẢN NHẬN TRƯỚC CHƯA GHI THU**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này áp dụng cho các Quỹ TCNN hoạt động theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cơ chế tài chính khác mà không phải là cơ chế tài chính theo doanh nghiệp, khi đơn vị được nhận kinh phí NSNN (bao gồm NSNN cấp bằng tiền, nhận nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài) .

b. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu từ nguồn NSNN cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, đơn vị đã sử dụng để mua sắm TSCĐ, mua nguyên vật liệu, CCDC tồn kho (số kinh phí đã sử dụng này được phê duyêt quyết toán trong năm). Khoản thu nhận trước này sẽ được phân bổ cho nhiều năm tiếp theo tương ứng với số khấu hao, hao mòn TSCĐ hoặc NVL, CCDC đã ghi vào chi phí trong năm. Ngoài ra tài khoản này còn phản ánh kinh phí đầu tư XDCB mà đơn vị nhận của NSNN.

c. Đơn vị phải mở sổ kế toán theo dõi chi tiết theo từng nguồn kinh phí bao gồm nguồn NSNN cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài và trong mỗi loại kinh phí phải theo dõi chi tiết nguồn đã hình thành TSCĐ, nguồn NVL, CCDC tồn kho. Ngoài ra phải theo dõi riêng nguồn đầu tư XDCB đã nhận của NSNN.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Kết chuyển số kinh phí đã nhận trước chưa ghi thu sang các TK doanh thu (tương ứng với số đã tính khấu hao, hao mòn TSCĐ vào chi phí hoặc khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng trong năm).

- Kết chuyển kinh phí đầu tư XDCB khi công trình XDCB hoàn thành bàn giao.

Bên Có:

- Kinh phí mua sắm TSCĐ, mua sắm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho.

- Kinh phí đầu tư XDCB đã nhân từ NSNN.

Số dư bên Có:

- Giá trị còn lại của TSCĐ; giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho chưa sử dụng;

- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công trình chưa được quyết toán (hoặc chưa bàn giao TSCĐ vào sử dụng).

**NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

1. Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của đơn vị thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu). Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo từng nguồn hình thành như:

- Vốn chủ sở hữu;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của đơn vị;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái của đơn vị;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

2. Kế toán không ghi nhận vốn góp theo vốn điều lệ trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu hoặc từ đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài đơn vị luôn được ghi nhận theo số thực góp, không được ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

3. Việc nhận vốn góp bằng các loại tài sản vô hình như bản quyền, quyền khai thác, sử dụng tài sản, thương hiệu, nhãn hiệu… chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép. Khi pháp luật chưa có quy định cụ thể về vấn đề này, các giao dịch góp vốn bằng nhãn hiệu, thương hiệu được kế toán như việc đi thuê tài sản hoặc nhượng quyền thương mại, theo đó:

- Đối với bên góp vốn bằng thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại: Ghi nhận số tiền thu được từ việc cho bên kia sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại là doanh thu cho thuê tài sản vô hình, nhượng quyền thương mại, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào đơn vị khác và thu nhập hoặc vốn chủ sở hữu tương ứng với giá trị khoản đầu tư;

- Đối với bên nhận vốn góp bằng thương hiệu, nhãn nhiệu, tên thương mại: Không ghi nhận giá trị thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại và ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với giá trị thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại nhận vốn góp. Khoản tiền trả cho việc sử dụng nhãn hiệu, thương hiệu, tên thương mại được ghi nhận là chi phí thuê tài sản, chi phí nhượng quyền thương mại.

4. Việc sử dụng vốn chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ hoạt động kinh doanh chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của chủ sở hữu và phù hợp với cơ chế tài chính hiện hành.

**TÀI KHOẢN 411** - **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn của chủ sở hữu.

b. Vốn của chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu;

- Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế hoặc bổ sung từ chênh lệch thu, chi hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị hoạt động có nguồn vốn ngân sách;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản nhận được khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c. Đơn vị phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn của chủ sở hữu tùy thuộc yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của đơn vị.

d. Đơn vị ghi giảm vốn của chủ sở hữu khi:

- Nộp trả vốn cho Ngân sách Nhà nước hoặc bị điều động vốn cho đơn vị khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

- Trả lại vốn cho các chủ sở hữu theo quy định của pháp luật;

- Giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Vốn chủ sở hữu giảm.

Bên Có: Vốn chủ sở hữu tăng.

Số dư bên Có: Vốn chủ sở hữu hiện có.

**TÀI KHOẢN 412 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó tại đơn vị trong trường hợp được phép đánh giá lại theo quy định của pháp luật.

b. Số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền và theo cơ chế tài chính hiện hành.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

**TÀI KHOẢN 413 - CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI**

1. **Quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái:**

1.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

1.2. Các loại tỷ giá hối đoái (sau đây gọi tắt là tỷ giá) sử dụng trong kế toán

Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

- Tỷ giá xấp xỉ;

- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán và nộp thuế), đơn vị thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

1.3. Nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái:

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa đơn vị và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Đơn vị ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế: Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi đơn vị mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn; Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch; Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi đơn vị dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch; Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thực hiện thanh toán.

+ Ngoài tỷ giá giao dịch thực tế nêu trên, đơn vị có thể lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

1.4. Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm: Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (tỷ giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập).

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động hoặc tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền.

1.5. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán

a. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

- Tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

- Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

b. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

- Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước;

- Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

- Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở tỷ giá bình quân gia quyền di động hoặc tỷ giá giao dịch thực tế của các giao dịch với đối tượng đó.

1.6. Nguyên tắc xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

a. Tiền mặt, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ;

b. Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

- Các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và đơn vị sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc đơn vị không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c. Các khoản đi vay, cho vay dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.

d. Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

đ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi đơn vị mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Các đơn vị trong tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do công ty mẹ quy định (phải đảm bảo sát với tỷ giá giao dịch thực tế) để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

- Trường hợp đơn vị sử dụng tỷ giá xấp xỉ quy định tại Điểm a Khoản này để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, cuối kỳ kế toán đơn vị sử dụng tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi đơn vị thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá chuyển khoản này có thể là tỷ giá mua hoặc bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.”

**2. Nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá**

a. Đơn vị đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.

b. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu (nếu lãi) hoặc chi phí (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh tùy thuộc vào cơ chế tài chính của đơn vị.

**3. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;

- Xử lý lãi.

Bên Có:

- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;

- Xử lý lỗ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ: Lỗ tỷ giá hiện có.

Số dư bên Có: Lãi tỷ giá hiện có.

**TÀI KHOẢN 418** - **CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của Quỹ.

b. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ chỉ được phép trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu khi cơ chế tài chính cho phép.

c. Việc sử dụng quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải đúng mục đích theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

d. Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý và quy định về cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu giảm.

Bên Có: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu tăng.

Số dư bên Có: Số quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hiện có.

**TÀI KHOẢN 421** - **LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ (thâm hụt) của các đơn vị.

b. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động của các đơn vị phải đảm bảo theo đúng cơ chế tài chính hiện hành.

c. Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động theo yêu cầu quản lý và quy định của cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Số lỗ hoạt động của Quỹ;

- Phân phối thu nhập của Quỹ;

- Bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu;

Bên Có:

- Số lợi nhuận hoạt động thực tế của Quỹ trong kỳ;

- Xử lý các khoản lỗ hoạt động của Quỹ.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ: Số lỗ hoạt động của Quỹ chưa xử lý.

Số dư bên Có: Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

**NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN DOANH THU**

1. Loại tài khoản doanh thu dùng để phản ánh các khoản doanh thu của Quỹ, bao gồm doanh thu hoạt động và doanh thu từ hoạt động tài chính.

2. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

3. Việc ghi nhận doanh thu phải căn cứ vào cơ chế tài chính mà Quỹ đang áp dụng.

**TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động của Quỹ theo quy định của cơ chế tài chính.

Tài khoản này phản ánh cả các khoản doanh thu hoạt động do NSNN cấp; doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài của Chính phủ; các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

b. Kế toán mở sổ chi tiết để theo dõi doanh thu theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động;

- Các khoản thuế gián thu phải nộp;

- Kết chuyển doanh thu hoạt động sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Bên Có:

Doanh thu hoạt động phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU TÀI CHÍNH**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ được xác định theo cơ chế tài chính của Quỹ.

b. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi các khoản doanh thu tài chính theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Các khoản ghi giảm doanh thu tài chính;

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Bên Có:

Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

**NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI KHOẢN CHI PHÍ**

1. Loại tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động thông thường của Quỹ, gồm: Chi phí hoạt động, chi phí tài chính, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý Quỹ.

2. Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

3. Việc ghi nhận các khoản chi phí vào các tài khoản kế toán phù hợp với cơ chế tài chính của Quỹ.

**TÀI KHOẢN 611 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi hoạt động của Quỹ trong kỳ căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và cơ chế tài chính của Quỹ.

Tài khoản này phản ánh cả các khoản chi phí hoạt động nghiệp vụ đặc thù của Quỹ; chi phí cho các dự án từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài của Chính phủ do Quỹ làm chủ dự án; các khoản chi phí cho các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để xác định kết quả hoạt động huy động tài trợ, đóng góp của Quỹ.

b. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản chi phí cho bộ máy quản lý của Quỹ.

c. Tài khoản 611 được mở chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

Các khoản chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí theo quy định;

- Kết chuyển chi phí hoạt động sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 615 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính được xác định theo cơ chế tài chính của Quỹ.

b. Tài khoản 615 được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính;

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 615 không có số dư cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 632 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

b. Tài khoản này chỉ áp dụng cho các Quỹ được phép hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ theo quy định của cơ chế tài chính.

c. Việc xác định giá vốn hàng bán tuân thủ theo cơ chế tài chính hiện hành áp dụng cho Quỹ.

d) Tài khoản 632 được mở chi tiết theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ;

- Các khoản chi phí khác được tính vào giá vốn hàng bán theo cơ chế tài chính.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán theo quy định;

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ QUẢN LÝ QUỸ**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí của hoạt động quản lý chung của Quỹ, bao gồm: Chi tiền lương, tiền công, bảo hiểm, phụ cấp theo quy định của pháp luật cho cán bộ, nhân viên của Quỹ; Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phục vụ hoạt động của Quỹ; Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định theo quy định; Chi phí vật tư văn phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); Chi phí thông tin, liên lạc; công tác phí; Các khoản chi hợp pháp khác phục vụ cho công tác quản lý Quỹ.

b. Đối với các Quỹ có hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí bán hàng phát sinh được hạch toán vào tài khoản này.

c. Kế toán mở sổ chi tiết để theo dõi chi phí hoạt động quản lý Quỹ theo yêu cầu quản lý và cơ chế tài chính của Quỹ.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

Các chi phí quản lý Quỹ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý Quỹ;

- Kết chuyển chi phí quản lý Quỹ sang Tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài doanh thu hoạt động và doanh thu từ hoạt động tài chính của Quỹ.

b. Trường hợp các khoản thu nhập khác có yêu cầu quản lý khác nhau, Quỹ phải theo dõi chi tiết theo từng khoản thu để phục vụ yêu cầu quản lý.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Các khoản ghi giảm thu nhập khác;

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả hoạt động”.

Bên Có: Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 - Thu nhập khác không có số dư cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí đã phản ánh ở tài khoản loại 6.

b. Trường hợp các khoản chi phí khác có yêu cầu quản lý khác nhau, Quỹ phải theo dõi chi tiết theo từng khoản chi để phục vụ yêu cầu quản lý.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí khác;

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 ‘Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 811 - Chi phí khác không có số dư cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 821 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Quỹ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động sau thuế của Quỹ trong năm tài chính hiện hành.

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kê toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

c. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai, phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ cá năm trước.

Kế toán không được phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

- Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 - “Xác định kết quả hoạt động”.

Tài khoản 821 - “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” không có số dư cuối kỳ.

*Tài khoản 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có 2 tài khoản cấp 2:*

- Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;

- Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**1. Nguyên tắc kế toán**

a. Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động của Quỹ trong một kỳ kế toán.

b. Tài khoản này phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả của tất cả các hoạt động trong kỳ kế toán của Quỹ. Việc xử lý kết quả hoạt động thực hiện theo quy định của cơ chế tài chính.

c. Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí hoạt động;

- Kết chuyển giá vốn hàng bán;

- Kết chuyển chi phí quản lý Quỹ;

- Kết chuyển chi phí tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác;

- Kết chuyển thặng dư (lãi).

Bên Có:

- Kết chuyển doanh thu hoạt động;

- Kết chuyển doanh thu tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Kết chuyển thâm hụt (lỗ).

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

**TÀI KHOẢN 004 - KINH PHÍ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI**

**1. Nguyên tắc hạch toán**

a. Tài khoản này được mở tại các đơn vị có tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí viện trợ không hoàn lại thuộc phạm vi phải ghi thu, ghi chi NSNN theo quy định, phục vụ lập báo cáo quyết toán kinh phí.

b. Căn cứ để hạch toán trên tài khoản này là Lệnh ghi thu- ghi chi, lệnh ghi thu- ghi tạm ứng của đơn vị đã có xác nhận của KBNN nơi giao dịch. Khi hạch toán vào tài khoản này đơn vị phải chi tiết theo niên độ NSNN, Mục lục NSNN số viện trợ đã nhận, bao gồm: bằng tiền (kể cả số viện trợ mà nhà tài trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp không qua tài khoản của đơn vị), bằng hàng; Số đơn vị đã tạm ứng (đã được ghi thu - ghi chi tạm ứng); Số đơn vị đã thanh toán tạm ứng; Số đã ghi thu - ghi chi bằng tiền, bằng hàng.

c. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại thuộc danh mục chương trình dự án có quy định mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia theo quy định tại Mục lục NSNN thì đơn vị phải hạch toán mã chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia theo quy định để lập báo cáo chương trình, dự án riêng (theo mẫu F01-02/BCQT) bao gồm cả phần NSNN cấp, phần vốn viện trợ và vay nợ nước ngoài theo quy định.

d. Kinh phí đã sử dụng từ nguồn viện trợ không hoàn lại theo dõi trên tài khoản này làm căn cứ đề nghị quyết toán trong năm bao gồm số đã làm thủ tục ghi thu- ghi chi với KBNN và số ghi thu- ghi tạm ứng đơn vị đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng với KBNN nơi giao dịch.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Số viện trợ bằng tiền hoặc bằng hàng đơn vị nhận đã được KBNN ghi thu - ghi tạm ứng hoặc ghi thu - ghi chi vào NSNN.

Bên Có: Số đơn vị đã làm thủ tục thanh toán (hoàn) tạm ứng với KBNN và số đã ghi thu - ghi chi qua KBNN.

Số dư bên Nợ:Số viện trợ đã ghi thu- ghi tạm ứng tại KBNN nhưng đơn vị chưa làm thủ tục thanh toán (hoàn) tạm ứng.

**TÀI KHOẢN 006 - DỰ TOÁN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**

**1. Nguyên tắc hạch toán**

a. Tài khoản này được mở tại các đơn vị được phép tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí vay nợ nước ngoài cho dự án, công trình theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền giao. Đơn vị phải thực hiện ghi thu, ghi chi NSNN nguồn kinh phí vay nợ nước ngoài theo quy định.

b. Căn cứ để hạch toán trên tài khoản này là Lệnh ghi vay- ghi chi, lệnh ghi vay- ghi tạm ứng của đơn vị đã có xác nhận của KBNN nơi giao dịch. Khi hạch toán trên tài khoản này phải theo dõi chi tiết số đã chi ra từ nguồn vay nợ nước ngoài theo niên độ ngân sách, theo Mục lục NSNN, số đã ghi vay- ghi chi, ghi vay- ghi tạm ứng, số đã hoàn tam ứng với KBNN trên cơ sở dự toán được giao trong năm để lập báo cáo quyết toán nguồn vay nợ nước ngoài trong năm theo quy định.

c. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay nợ nước ngoài thuộc danh mục chương trình dự án có quy định mã số chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia theo quy định tại Mục lục NSNN thì đơn vị phải hạch toán mã chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia theo quy định để lập báo cáo chương trình, dự án riêng (theo mẫu F01-02/BCQT) bao gồm cả phần NSNN cấp và phần vốn viện trợ và vay nợ nước ngoài theo quy định.

d. Kinh phí đã sử dụng từ nguồn vay nợ nước ngoài theo dõi trên tài khoản này làm căn cứ báo cáo số liệu đề nghị quyết toán trong năm tối đa bằng dự toán được giao, bao gồm số đã làm thủ tục ghi vay- ghi chi với KBNN và số ghi vay- ghi tạm ứng đơn vị đã làm thủ tục thanh toán tạm ứng với KBNN nơi giao dịch.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Dự toán vay nợ nước ngoài được giao;

- Số dự toán bị hủy (ghi âm);

- Số dự toán điều chỉnh trong năm (tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Số đã được thông báo ghi vay - ghi tạm ứng hoặc ghi vay - ghi chi đã có xác nhận của KBNN nơi giao dịch;

- Nộp trả số đã hạch toán ngân sách nhà nước (ghi âm (-)).

Số dư bên Nợ: Dự toán vay nợ nước ngoài còn lại, đơn vị chưa thực hiện ghi vay - ghi tạm ứng hoặc ghi vay - ghi chi với KBNN.

**TÀI KHOẢN 008 - DỰ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG**

**1. Nguyên tắc hạch toán**

a. Tài khoản này dùng cho các Quỹ TCNN được ngân sách cấp kinh phí bằng hình thức giao dự toán chi hoạt động bao gồm nguồn chi hoạt động thường xuyên, không thường xuyên (kể cả nguồn viện trợ, tài trợ nhỏ lẻ, biếu tặng) để phản ánh số dự toán chi hoạt động được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán chi hoạt động ra sử dụng. Trường hợp viện trợ, tài trợ nhỏ lẻ (không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể, không có dự toán được giao) thì đơn vị phải ghi nhận theo số ghi thu, ghi chi trong năm;

b. Bên có của tài khoản này được hạch toán đồng thời với bút toán hạch toán tài khoản trong bảng có liên quan khi đơn vị rút dự toán từ KBNN bao gồm rút về quỹ tiền mặt, về TK tiền gửi, tạm ứng, chi trực tiếp. Riêng trường hợp thanh toán khoản đã tạm ứng với KBNN thì chỉ hạch toán trên tài khoản này.

c. Tài khoản này không phản ánh dự toán tạm cấp đầu năm (trong thời gian cơ quan có thẩm quyền chưa kịp giao dự toán chính thức). Khi đơn vị được giao dự toán chính thức thì đồng thời với việc hạch toán dự toán được giao (Bên Nợ TK 008), đơn vị căn cứ số đã rút tạm cấp để hạch toán bên Có TK 008.

d. Đơn vị phải mở sổ chi tiết theo niên độ ngân sách, mục lục NSNN và theo dõi dự toán chi thường xuyên, không thường xuyên; số dự toán đã rút để sử dụng (trong đó chi tiết số chi tạm ứng từ dự toán, số thực chi từ dự toán); số dự toán đã cam kết chi (kể cả số hủy cam kết chi); số dự toán bị hủy hoặc phải nộp trả và số khôi phục dự toán để đối chiếu số liệu với KBNN nơi giao dịch và phục vụ lập báo cáo quyết toán NSNN năm.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Dự toán chi hoạt động được giao (căn cứ quyết định giao dự toán của cấp có thẩm quyề);

- Số hủy dự toán (ghi âm);

- Số dự toán điều chỉnh trong năm (tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Rút dự toán chi hoạt động ra sử dụng;

- Nộp giảm số đã rút (bao gồm nộp khôi phục dự toán và giảm khác) (ghi âm).

Số dư bên Nợ: Dự toán chi hoạt động còn dư tại KBNN, đơn vị chưa rút.

**TÀI KHOẢN 009 - DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

**1. Nguyên tắc hạch toán:**

a. Tài khoản này áp dụng tại các quỹ TCNN được NSNN cấp kinh phí đầu tư XDCB bằng hình thức giao dự toán chi đầu tư XDCB (ngoài dự toán chi thường xuyên và không thường xuyên), để phản ánh số dự toán kinh phí đầu tư XDCB mà ngân sách nhà nước giao và việc rút ra sử dụng trong năm của đơn vị.

b. Tài khoản 009 được hạch toán chi tiết theo Mục lục NSNN, theo niên độ ngân sách, chi tiết tạm ứng, thực chi bao gồm cả số cam kết chi để đối chiếu số liệu với KBNN nơi giao dịch và phục vụ lập báo cáo quyết toán ngân sách về tình hình giao, sử dụng dự toán đầu tư XDCB trong năm của đơn vị.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Dự toán chi đầu tư XDCB được giao;

- Số dự toán bị hủy (ghi âm);

- Số dự toán điều chỉnh trong năm (tăng ghi dương (+), giảm ghi âm (-)).

Bên Có:

- Rút dự toán chi đầu tư XDCB để sử dụng;

- Nộp giảm số đã rút (bao gồm nộp khôi phục dự toán và giảm khác) (ghi âm).

Số dư bên Nợ: Dự toán chi đầu tư XDCB còn dư tại KBNN, đơn vị chưa rút.

**TÀI KHOẢN 012 - LỆNH CHI TIỀN THỰC CHI**

**1. Nguyên tắc hạch toán**

a.Tài khoản áp dụng đối với quỹ TCNN được NSNN cấp kinh phí hoạt động bằng hình thức Lệnh chi tiền (thực chi) vào tài khoản tiền gửi của đơn vị.

b. Khi đơn vị nhận và sử dụng kinh phí bằng lệnh chi tiền do NSNN cấp thưc chi thì ngoài việc hạch toán các tài khoản trong bảng có liên quan, còn phải hạch toán bút toán đồng thời việc nhận và sử dụng kinh phí trên tài khoản này.

c. Đơn vị phải mở sổ kế toán theo dõi chi tiết kinh phí thường xuyên, không thường xuyên, chi tiết theo niên độ ngân sách và mục lục NSNN cho việc nhận và sử dụng kinh phí.

**2. Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ: Số kinh phí được cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi.

Bên Có: Số đã thực sử dụng từ kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi (chi tiết theo Mục lục NSNN)

Số dư bên Nợ: Số dư còn lại chưa sử dụng.